

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ CÔNG AN -
BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH - ỦY BAN TRUNG
ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM**

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI - BỘ CÔNG AN -
BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ
DU LỊCH - UBTU MTTQVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2008/NQLT-
BLĐTBXH-BCA-BVHTTDL-
UBTU MTTQVN

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2008

NGHỊ QUYẾT LIÊN TỊCH

**về việc ban hành “Các tiêu chí phân loại, chấm điểm đánh giá và
biểu thống kê báo cáo về công tác xây dựng xã, phường, thị trấn
lành mạnh không có tệ nạn ma túy, mại dâm”**

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ CÔNG AN -
BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH - ỦY BAN TRUNG ƯƠNG
MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Công an; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

Để nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm ở xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Vụ trưởng Vụ

Pháp chế Bộ Công an; Cục trưởng Cục Văn hóa cơ sở Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trưởng ban Phong trào Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch này “Các tiêu chí phân loại, chấm điểm đánh giá và biểu thống kê báo cáo về công tác xây dựng xã,

phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn ma túy, mại dâm”.

Điều 2. Nghị quyết liên tịch này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế “Các tiêu chí phân loại, chấm điểm đánh giá và biểu thống kê báo cáo về công tác xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn ma túy, mại dâm” ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2005/NQLT-BLĐTBXH-BCA-BVHTT-UBTUMTTQVN ngày 17/11/2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công an, Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Lê Thế Tiệm

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Vĩnh Ái

Điều 3.

1. Thủ trưởng các cơ quan thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; Công an; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết liên tịch này.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Công an; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết liên tịch này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI
THỨ TRƯỞNG

Lê Bạch Hồng

TM. BAN THƯỜNG TRỰC ỦY BAN
TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN
TỔ QUỐC VIỆT NAM
ỦY VIÊN

Hà Thị Liên

CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI, CHẤM ĐIỂM ĐÁNH GIÁ VÀ BIỂU THỐNG KÊ BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LÀNH MẠNH KHÔNG CÓ TỆ NẠN MA TÚY, MẠI DÂM

(ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2008/NQLT-BLĐT BXH-BCA-BVHTTDL-UBTUMTTQVN ngày 28/8/2008)

PHÂN NHÓM TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Chia thành 4 nhóm:

Nhóm I: là nhóm tỉnh, thành phố đặc biệt trọng điểm, gồm những tỉnh, thành phố có tỷ lệ người nghiện ma túy và người bán dâm so với dân số trong tỉnh chiếm 0,6% trở lên.

Nhóm II: là nhóm tỉnh, thành phố trọng điểm gồm những tỉnh, thành phố có tỷ lệ người nghiện ma túy và người bán dâm so với dân số trong tỉnh chiếm từ 0,1% - dưới 0,6%, có khu đô thị, khu du lịch tập trung nhiều tệ nạn ma túy, mại dâm.

Nhóm III: là nhóm tỉnh, thành phố có nhiều tệ nạn ma túy, mại dâm, gồm những tỉnh có tỷ lệ người nghiện ma túy và người bán dâm so với dân số trong tỉnh chiếm từ 0,05% - dưới 0,1%.

Nhóm IV: là nhóm tỉnh, thành phố có ít tệ nạn ma túy, mại dâm, gồm những tỉnh, thành phố có tỷ lệ người nghiện ma túy và người bán dâm so với dân số trong tỉnh chiếm từ dưới 0,05% trở xuống.

Biểu 1 - 08

Nhóm I	Nhóm II		Nhóm III	Nhóm IV
1. Lai Châu	1. Yên Bái	8. Bắc Ninh	1. Hà Giang	1. Hà Tĩnh
2. Điện Biên	2. Cao Bằng	9. Bắc Giang	2. Vĩnh Phúc	2. Quảng Bình
3. Sơn La	3. Lạng Sơn	10. Hà Tây	3. Ninh Bình	3. Quảng Trị
4. Lào Cai	4. Tuyên Quang	11. Hải Dương	4. Thanh Hóa	4. Thừa Thiên Huế
5. Thái Nguyên	5. Bắc Cạn	12. Hưng Yên	5. Ninh Thuận	5. Quảng Nam
6. Hà Nội	6. Hòa Bình	13. Hải Phòng	6. Đắk Nông	6. Quảng Ngãi
7. TP Hồ Chí Minh	7. Phú Thọ	14. Quảng Ninh	7. Đồng Nai	7. Bình Định

Nhóm I	Nhóm II		Nhóm III	Nhóm IV
	15. Nam Định	23. Bình Dương	8. Sóc Trăng	8. Phú Yên
	16. Hà Nam	24. Bình Phước	9. Vĩnh Long	9. Gia Lai
	17. Thái Bình	25. Tây Ninh	10. Kiên Giang	10. Kon Tum
	18. Nghệ An	26. Long An	11. Cà Mau	11. Đắk Lắk
	19. Đà Nẵng	27. Cần Thơ		12. Đồng Tháp
	20. Khánh Hòa	28. An Giang		13. Tiền Giang
	21. Lâm Đồng	29. Bạc Liêu		14. Bình Thuận
	22. Bà Rịa - Vũng Tàu			15. Hậu Giang
				16. Trà Vinh
				17. Bến Tre

* Ghi chú: Vì người nghiện ma túy, người bán dâm và dân số trong từng tỉnh, thành phố không cố định, cho nên Biểu 1 - 08 sẽ điều chỉnh lại 03 năm một lần.

**TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN VỀ THỰC TRẠNG
TỆ NẠN MA TÚY**

Biểu 2 - 08

Loại xã, phường, thị trấn	Tỉnh, thành phố nhóm I*	Tỉnh, thành phố nhóm II*	Tỉnh, thành phố nhóm III*	Tỉnh, thành phố nhóm IV*
Trọng điểm	Có 100 người nghiện** trở lên hoặc có 5 tụ điểm TNMT trở lên	Có 60 người nghiện** trở lên hoặc có 4 tụ điểm TNMT trở lên	Có 40 người nghiện** trở lên hoặc có 3 tụ điểm TNMT trở lên	Có 20 người nghiện** trở lên hoặc có 2 tụ điểm TNMT trở lên
Có TNMT	Có dưới 100 người nghiện hoặc có từ 1 đến 4 tụ điểm TNMT	Có dưới 60 người nghiện hoặc có từ 1 đến 3 tụ điểm TNMT	Có dưới 40 người nghiện hoặc có 1 tụ điểm TNMT	Có dưới 20 người nghiện hoặc có 1 tụ điểm TNMT
Không có TNMT	- Không có người nghiện ma túy - Không có tụ điểm TNMT			

Ghi chú biểu 2 - 08: * Theo phân nhóm tỉnh, thành phố tại biểu 1 - 08.

** Bao gồm cả người nghiện ma túy tạm trú tại xã, phường, thị trấn.
TNMT: tệ nạn ma túy.

**TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN VỀ THỰC TRẠNG
TỆ NẠN MẠI DÂM**

Biểu 3 - 08

Loại xã, phường, thị trấn	- Thành phố - Thị xã thuộc tỉnh, thành phố nhóm I và II*	- Thị xã thuộc tỉnh, thành phố nhóm III và IV* - Thị trấn	Vùng nông thôn, miền núi
Trọng điểm	Có 5 người bán dâm trở lên** hoặc có 1 tụ điểm mại dâm công cộng trở lên hoặc có 3 cơ sở kinh doanh dịch vụ trở lên bị phát hiện có hoạt động mại dâm	Có 3 người bán dâm trở lên** hoặc có 3 địa điểm, cơ sở kinh doanh dịch vụ trở lên đã bị phát hiện có hoạt động mại dâm	Có 2 người bán dâm trở lên** hoặc có 2 địa điểm, cơ sở kinh doanh dịch vụ trở lên đã bị phát hiện có hoạt động mại dâm

09621281

Loại xã, phường, thị trấn	- Thành phố - Thị xã thuộc tỉnh, thành phố nhóm I và II*	- Thị xã thuộc tỉnh, thành phố nhóm III và IV* - Thị trấn	Vùng nông thôn, miền núi
Có TNMD	Có ít hơn 5 người bán dâm hoặc có ít hơn 3 cơ sở kinh doanh dịch vụ bị phát hiện có hoạt động mại dâm	Có ít hơn 3 người bán dâm hoặc có ít hơn 3 địa điểm, cơ sở kinh doanh dịch vụ đã bị phát hiện có hoạt động mại dâm	Có ít hơn 2 người bán dâm hoặc có ít hơn 2 địa điểm, cơ sở kinh doanh dịch vụ đã bị phát hiện có hoạt động mại dâm
Không có TNMD	- Không có người bán dâm - Không có tụ điểm, cơ sở kinh doanh dịch vụ bị phát hiện hoạt động mại dâm		

Ghi chú biểu 3 - 08: * Theo phân nhóm tỉnh, thành phố tại biểu 1 - 08.

** Bao gồm cả người bán dâm tạm trú tại xã, phường, thị trấn.

TNMD: tệ nạn mại dâm

TIÊU CHÍ CHẤM ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC CHUYÊN HÓA CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN VỀ PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN MA TÚY, MẠI DÂM

(gồm 6 nội dung, 15 tiêu chí)

Biểu 4 - 08

Mã số	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa
1.1	Nội dung 1. Hoạt động chỉ đạo của cấp Ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể	6
	Ban hành các văn bản chỉ đạo và xây dựng chương trình, kế hoạch hành động về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm (đặc biệt là kế hoạch phòng ngừa) và quan tâm chỉ đạo việc thực hiện	4
1.2	Định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát, giao ban, sơ kết, tổng kết, báo cáo, khen thưởng, kỷ luật về công tác phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm	2

Mã số	Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa
2.1	Nội dung 2. Triển khai công tác thông tin - giáo dục - truyền thông Triển khai thực hiện trọng tâm đồng bộ chương trình, kế hoạch và tổ chức giáo dục, truyền thông về phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm đến từng gia đình	8 4
2.2	Thông tin - giáo dục - truyền thông bằng những biện pháp và hình thức phù hợp, tạo được sự đồng tình, ủng hộ trong nhân dân	4
3.1	Nội dung 3. Hoạt động quản lý địa bàn Kiểm tra, giám sát, quản lý địa bàn theo quy định tại Luật phòng, chống ma túy, Pháp lệnh phòng, chống mại dâm, quy định về quản lý nhân khẩu, hộ khẩu, hợp đồng lao động và thống kê, phân loại, lập hồ sơ quản lý, theo dõi sự biến động của các đối tượng	7 3
3.2	Đề ra và thực hiện biện pháp giải quyết kịp thời và phù hợp với từng loại đối tượng	4
4.1	Nội dung 4. Xử lý vi phạm Phát hiện kịp thời và xử lý theo quy định của pháp luật các vụ vi phạm thuộc thẩm quyền cấp xã; thông báo trong xã, phường, thị trấn về các vụ việc đã xử lý	6 4
4.2	Lập biên bản và chuyển cấp có thẩm quyền xử lý, các vụ vi phạm vượt thẩm quyền xử lý của cấp xã; theo dõi việc xử lý và kiến nghị kịp thời khi việc xử lý chưa theo đúng quy định của pháp luật	2
	Nội dung 5. Công tác chữa trị, giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm cho người bán dâm, người nghiện ma túy	13
5.1	Triển khai các hoạt động chữa trị, phục hồi tại cộng đồng theo Nghị định số 56/2002/NĐ-CP:	
5.1.a	Tích cực vận động cai nghiện và tổ chức cai nghiện cho người nghiện ma túy, vận động người bán dâm hoàn lương.	2
5.1.b	Phát hiện kịp thời các đối tượng tái phạm, tái nghiện và có biện pháp giải quyết ngay.	1

Mã số	Tiêu chí đánh giá				Điểm tối đa
5.2	Thực hiện đúng Nghị định số 135/2004/NĐ-CP và Nghị định số 146/2003/NĐ-CP:				
5.2.a	Lập hồ sơ đề nghị đưa đối tượng vào Cơ sở chữa bệnh				1
5.2.b	Tiếp nhận và tổ chức quản lý, giúp đỡ, giáo dục, giải quyết việc làm tại cộng đồng đối với người cai nghiện ma túy, người bán dâm từ Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội trở về				2
5.3	Thực hiện quản lý, giáo dục, giúp đỡ đối tượng tại cộng đồng theo Nghị định số 163/2003/NĐ-CP				4
5.4	Vận động, phát huy vai trò của gia đình trong việc quản lý, giáo dục đối tượng; phối hợp với gia đình, cộng đồng giúp đối tượng ổn định cuộc sống, hòa nhập cộng đồng				3
	Nội dung 6. Kết quả cụ thể				60
6.1	100% đảng viên, cán bộ, nhân dân; 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ để bị lợi dụng để hoạt động mại dâm và sử dụng ma túy; 100% cơ quan, trường học trên địa bàn xã, phường, thị trấn được tuyên truyền, học tập và có văn bản ký cam kết về phòng, chống TNMT, MD				15
6.2	Huy động kinh phí chương trình kinh tế - xã hội, đóng góp của nhân dân				3
6.3	Chuyển biến tình hình tệ nạn ma túy, mại dâm (tính cả người ở nơi khác đến tạm trú):				
6.3.a	Đối với xã, phường, thị trấn trọng điểm				42
	Về tệ nạn ma túy	Điểm	Về tệ nạn mại dâm	Điểm	
	Ít nhất có 40% số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý được chữa trị, phục hồi	4	Có 100% số người bán dâm có hồ sơ quản lý được chữa trị, phục hồi	4	
	Giảm ít nhất 50% số tụ điểm TNMT	4	Giảm ít nhất 50% số tụ điểm TNMD	4	

Mã số	Tiêu chí đánh giá				Điểm tối đa
	Không phát sinh đối tượng hoặc tụ điểm TNMT mới	4	Không phát sinh đối tượng hoặc tụ điểm TNMD mới	4	
	Ít nhất có 60% số người cai nghiện trong kỳ báo cáo không tái nghiện từ 6 tháng trở lên	4	Ít nhất có 80% số người bán dâm được chữa trị, phục hồi không tái phạm	4	
	Giúp đỡ, tạo điều kiện để 40% số người sau cai nghiện có việc làm, ổn định cuộc sống	5	Giúp đỡ, tạo điều kiện để 40% số người bán dâm hoàn lương có việc làm, ổn định cuộc sống	5	
6.3.b	Đối với xã, phường, thị trấn có tệ nạn ma túy, mại dâm:				42
	Về tệ nạn ma túy	Điểm	Về tệ nạn mại dâm	Điểm	
	Ít nhất có 60% số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý được chữa trị, phục hồi	4	Có 100% số người bán dâm có hồ sơ quản lý được chữa trị, phục hồi	4	
	Giảm ít nhất 70% số tụ điểm TNMT	4	Giảm ít nhất 70% số tụ điểm TNMD	4	
	Không phát sinh đối tượng hoặc tụ điểm TNMT mới	4	Không phát sinh đối tượng hoặc tụ điểm TNMD mới	4	
	Ít nhất có 80% số người cai nghiện trong kỳ báo cáo không tái nghiện từ 6 tháng trở lên	4	Ít nhất có 90% số người bán dâm được chữa trị, phục hồi không tái phạm	4	

Mã số	Tiêu chí đánh giá				Điểm tối đa
	Giúp đỡ, tạo điều kiện để 50% số người sau cai nghiện có việc làm, ổn định cuộc sống	5	Giúp đỡ, tạo điều kiện để 50% số người bán dâm hoàn lương có việc làm, ổn định cuộc sống	5	
6.3.c	Đối với xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy, mại dâm:				42
	Về tệ nạn ma túy	Điểm	Về tệ nạn mại dâm	Điểm	
	Không có tụ điểm TNMT, người nghiện ma túy	15	Không có tụ điểm TNMD, người bán dâm	15	
	Giúp đỡ, tạo điều kiện để 70% số người sau cai nghiện hoặc người có nguy cơ cao có việc làm, ổn định cuộc sống	6	Giúp đỡ, tạo điều kiện để 70% số người bán dâm hoàn lương hoặc người có nguy cơ cao mắc TNMD có việc làm, ổn định cuộc sống	6	
	Tổng số điểm tối đa:				100

Ghi chú: - Cộng điểm: Đối với những xã, phường, thị trấn duy trì không có người nghiện ma túy, người bán dâm, tụ điểm TNMT, TNMD, tùy theo mức độ hoạt động tích cực được cộng vào kết quả tự chấm điểm nhiều nhất là 20 điểm;

Đối với những xã, phường, thị trấn duy trì không có đối tượng, tụ điểm TNMT hoặc TNMD, tùy theo mức độ hoạt động tích cực được cộng vào kết quả tự chấm điểm nhiều nhất là 6 điểm.

- Trừ điểm: Trừ 30 điểm đối với những xã, phường, thị trấn tăng số tụ điểm TNMT, TNMD hoặc số người nghiện ma túy, người bán dâm tăng 10% trở lên so với số của kỳ báo cáo trước.

- TNMT: tệ nạn ma túy; TNMD: tệ nạn mại dâm.

CÁC MỨC CHUYỂN HÓA

Biểu 5

Mức chuyển hóa	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa
Mức 1	Xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy, mại dâm	90 điểm trở lên
Mức 1.a	Xã, phường, thị trấn duy trì không có tệ nạn ma túy, mại dâm: từ kỳ trước đến kỳ này không có tụ điểm, người nghiện ma túy, người bán dâm	
Mức 1.b	Xã, phường, thị trấn chuyển hóa không còn tệ nạn ma túy, mại dâm: trước đây có tệ nạn ma túy, mại dâm, nay chuyển hóa không còn tụ điểm, người nghiện ma túy, người bán dâm	
Mức 2	Xã, phường, thị trấn chuyển hóa mạnh	80 điểm trở lên
Mức 3	Xã, phường, thị trấn có chuyển hóa	50 đến 79 điểm
Mức 4	Xã, phường, thị trấn chưa chuyển hóa	49 điểm trở xuống

Tỉnh, thành phố:..... BIÊN BẢN TỰ PHÂN LOẠI, CHẤM ĐIỂM ĐÁNH GIÁ MỨC CHUYÊN HÓA
 Huyện (quận):..... CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG XÃ, PHƯỜNG,
 Xã (phường, thị trấn):..... THỊ TRẤN LÀNH MẠNH KHÔNG CÓ TỆ NẠN MA TÚY, MẠI DÂM
 Năm.....

Hôm nay, ngày.....tháng..... năm....., tại địa điểm.....

Thành phần tham gia phân loại, chấm điểm gồm:.....

1. Phân loại: Tổng số người nghiện ma túy (bao gồm cả số người tạm trú):... } Thống nhất kết quả tự phân loại:
 Tổng số người mại dâm (bao gồm cả số người tạm trú):..... } - Là xã (phường, thị trấn)..... về tệ nạn ma túy
 Tổng số tự điểm tệ nạn ma túy:..... } - Là xã (phường, thị trấn)..... về tệ nạn mại dâm
 Tổng số tự điểm tệ nạn mại dâm:.....

2. Chấm điểm đánh giá mức chuyên hóa:

Mã số	Công việc cụ thể đã thực hiện (ghi ngắn gọn theo các tiêu chí của biểu 4 - 08 và trình tự thời gian thực hiện)	Thời gian thực hiện	Điểm tối đa theo NQLT01/2008	Điểm tự chấm của xã, phường, thị trấn
I	Nội dung 1:			
			
			

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Xã (phường, thị trấn):.....

Cơ quan Lao động - Thương binh và

Ngày báo cáo: ngày 05 tháng 12 hàng năm

Xã hội quận (huyện).....

Tỉnh, thành phố:.....

**BIỂU THỐNG KÊ BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG XÃ, PHƯỜNG,
THỊ TRẤN LÀNH MẠNH KHÔNG CÓ TỆ NẠN MA TÚY, MẠI DÂM
NĂM**

Biểu XP-08

Mã số	Nội dung	Đơn vị tính	Số trong kỳ báo cáo	Số của kỳ báo cáo trước
A	B	C	1	2
1	Tổng số người bán dâm (bao gồm cả số người tạm trú)	người		
2	Số người nghi vấn hoạt động bán dâm	nt		
3	Tổng số người nghiện ma túy (bao gồm cả số người tạm trú)	nt		
3a	Trong đó, số người nghiện là nữ	nt		
4	Số người bán dâm được chữa trị, phục hồi (ở Trung tâm, cộng đồng)	nt		
4a	Trong đó, số người bán dâm được chữa trị, phục hồi không tái phạm	nt		
5	Số người nghiện ma túy đã cai nghiện*	nt		
5a	Trong đó, số người cai nghiện ở cộng đồng	nt		
5b	Trong đó, số người cai nghiện trong kỳ báo cáo không tái nghiện	nt		
6	Số người nghiện ma túy, người bán dâm áp dụng Nghị định số 163/2003/NĐ-CP	nt		
7	Tổng số điểm, tụ điểm tệ nạn ma túy	tụ điểm		

Mã số	Nội dung	Đơn vị tính	Số trong kỳ báo cáo	Số của kỳ báo cáo trước
A	B	C	1	2
8	Tổng số điểm, tụ điểm tệ nạn mại dâm	nt		
8a	Trong đó, số điểm, tụ điểm nghi vấn hoạt động mại dâm	nt		
9	Tỷ lệ hộ gia đình ký cam kết không vi phạm quy định về phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm	%		
10	Tỷ lệ cơ quan, trường học, cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh ký cam kết không vi phạm quy định phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm	%		
11	Tổng số người sau khi chữa trị, phục hồi được giúp tạo việc làm	người		
12	Tổng số người sau chữa trị được vay vốn, hỗ trợ vốn để tự tạo việc làm	nt		
13	Tổng số tiền hỗ trợ và cho vay để đối tượng tự tạo việc làm	đồng		
14	Kinh phí chương trình kinh tế - xã hội, đóng góp của nhân dân xây dựng xã, phường thị trấn lành mạnh	đồng		

* Người được cấp giấy chứng nhận đã cai nghiện ma túy hoặc chứng nhận đã chấp hành xong quyết định đưa vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội.

Kết quả	Kỳ báo cáo hiện tại		Kỳ báo cáo trước	
	Tệ nạn ma túy	Tệ nạn mại dâm	Tệ nạn ma túy	Tệ nạn mại dâm
Phân loại				
Đạt mức chuyển hóa				

...., ngày.... tháng.... năm....
 TM. UBND CẤP XÃ
 (Ghi rõ họ tên, ký, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:

UBND huyện (quận).....

Ngày báo cáo: ngày 15 tháng 12 hàng năm

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Lao động - TBXH (Chi cục PCTNXH)

Tỉnh, thành phố.....

BIỂU THỐNG KÊ BÁO CÁO

KẾT QUẢ CHUYỂN HÓA VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ
TRẦN LÀNH MẠNH KHÔNG CÓ TỆ NẠN MA TÚY, MẠI DÂM NĂM.....

Biểu HQ1-08

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số của kỳ báo cáo	Số của kỳ báo cáo trước
A	B	C	1	2
1	Tổng số người bán dâm (bao gồm cả số người tạm trú)	người		
2	Tổng số người nghi vấn hoạt động bán dâm	nt		
3	Tổng số người nghiện ma túy (bao gồm cả số người tạm trú)	nt		
3a	Trong đó, số người nghiện ma túy là nữ	nt		
3b	Trong đó, số người tái nghiện ma túy	nt		
4	Di biến động về số người mại dâm	Số X, P, TT giảm từ 50% trở lên	X, P, TT	
		Số X, P, TT giảm dưới 50%	nt	
		Số X, P, TT tăng từ 10% trở lên	nt	
		Số X, P, TT tăng dưới 10%	nt	
	Di biến động về số người nghiện ma túy	Số X, P, TT giảm từ 75% trở lên	nt	
		Số X, P, TT giảm từ 30 - dưới 75%	nt	
		Số X, P, TT giảm dưới 30%	nt	
		Số X, P, TT tăng từ 10% trở lên	nt	
		Số X, P, TT tăng dưới 10%	nt	

Số TT	Nội dung			Đơn vị tính	Số của kỳ báo cáo	Số của kỳ báo cáo trước
A	B			C	1	2
5	Chuyển biến về số tụ điểm trên địa bàn	Tụ điểm tệ nạn mại dâm	Số X, P, TT giảm từ 50% trở lên	nt		
			Số X, P, TT giảm dưới 50%	nt		
			Số X, P, TT tăng tụ điểm tệ nạn mại dâm	nt		
		Tụ điểm tệ nạn ma túy	Số tụ điểm nghi vấn hoạt động tệ nạn mại dâm	tụ điểm		
			Số X, P, TT giảm từ 70% trở lên	X, P, TT		
			Số X, P, TT giảm dưới 70%	nt		
		Số X, P, TT tăng tụ điểm tệ nạn ma túy	nt			
6	Tổng số đối tượng sau khi chữa trị, phục hồi được giúp tạo việc làm			người		
7	Tổng số đối tượng được vay vốn, hỗ trợ vốn để tự tạo việc làm			nt		
8	Tổng số tiền hỗ trợ và cho vay để đối tượng tự tạo việc làm			đồng		

* X, P, TT: Xã, phường, thị trấn.

Tổng số xã, phường, thị trấn:.....

....., ngày..... tháng.... năm.....

TM. UBND CẤP HUYỆN
(Ghi rõ họ tên, ký, đóng dấu)

* Ghi chú:

- Phân loại xã, phường, thị trấn theo Biểu 2 - 08 và Biểu 3 - 08.
- Đánh giá mức chuyên hóa của xã, phường, thị trấn theo Biểu 5.
- Đánh dấu “X” vào các cột là kết quả thực hiện chỉ tiêu, tự phân loại, chấm điểm của xã, phường, thị trấn có tên ghi ở cột B. Chi ghi số liệu cụ thể ở dòng “Tổng cộng”.
- TNMT, MD: tệ nạn ma túy, mại dâm; TNMT: tệ nạn ma túy; TNMD: tệ nạn mại dâm.

Đơn vị báo cáo:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
tỉnh, thành phố

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Ngày báo cáo: ngày 20 tháng 12 hàng năm

BIỂU THỐNG KÊ BÁO CÁO

**KẾT QUẢ CHUYỂN HÓA VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ
TRẦN LÀNH MẠNH KHÔNG CÓ TỆ NẠN MA TÚY, MẠI DÂM
NĂM.....**

Biểu TP1-08

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số của kỳ báo cáo	Số của kỳ báo cáo trước
A	B	C	1	2
1	Tổng số người bán dâm (bao gồm cả số người tạm trú)	người		
2	Tổng số người nghi vấn hoạt động bán dâm	nt		
3	Tổng số người nghiện ma túy (bao gồm cả số người tạm trú)	nt		
3a	Trong đó, số người nghiện ma túy là nữ	nt		
3b	Trong đó, số người tái nghiện ma túy	nt		
4	Di biến động về số người mại dâm	Số X, P, TT giảm từ 50% trở lên	X, P, TT	
		Số X, P, TT giảm dưới 50%	nt	
		Số X, P, TT tăng từ 10% trở lên	nt	
		Số X, P, TT tăng dưới 10%	nt	
	Di biến động về số người nghiện ma túy	Số X, P, TT giảm từ 75% trở lên	nt	
		Số X, P, TT giảm từ 30 - dưới 75%	nt	
		Số X, P, TT giảm dưới 30%	nt	
		Số X, P, TT tăng từ 10% trở lên	nt	
		Số X, P, TT tăng dưới 10%	nt	

Số TT	Nội dung			Đơn vị tính	Số của kỳ báo cáo	Số của kỳ báo cáo trước
A	B			C	1	2
5	Chuyển biến về số tụ điểm trên địa bàn	Tụ điểm tệ nạn mại dâm	Số X, P, TT giảm từ 50% trở lên	nt		
			Số X, P, TT giảm dưới 50%	nt		
			Số X, P, TT tăng tụ điểm tệ nạn mại dâm	nt		
		Tụ điểm tệ nạn ma túy	Số tụ điểm nghi vấn hoạt động mại dâm	tụ điểm		
			Số X, P, TT giảm từ 70% trở lên	X, P, TT		
			Số X, P, TT giảm dưới 70%	nt		
		Số X, P, TT tăng tụ điểm tệ nạn ma túy	nt			
6	Tổng số người sau khi chữa trị, phục hồi được giúp tạo việc làm			người		
7	Tổng số đối tượng được vay vốn, hỗ trợ vốn để tự tạo việc làm			nt		
8	Tổng số tiền hỗ trợ và cho vay để đối tượng tự tạo việc làm			đồng		

X, P, TT: xã, phường, thị trấn.

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ghi rõ họ tên, ký, đóng dấu)

Đơn vị báo cáo:
 Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố
 Ngày báo cáo: ngày 20 tháng 12 hàng năm

Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

**BIỂU THÔNG KÊ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN LOẠI, ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC XÂY DỰNG
 XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN LÀNH MẠNH KHÔNG CÓ TỆ NẠN MA TÚY, MẠI DÂM
 NĂM.....**

Biểu TP2-08

Số TT	Tên huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh)	Số xã, phường, thị trấn đạt kết quả phân loại mới đạt tiêu chuẩn không có TNMT, MD	Số xã, phường, thị trấn đạt kết quả phân loại*								Số xã, phường, thị trấn đạt mức chuyển hóa theo kết quả chấm điểm*					Tổng số xã, phường, thị trấn		
			Lành mạnh không có TNMT và TNMD	Trọng điểm về TNMT	Trọng điểm về TNMD		Có TNMT không có TNMD	Có TNMD không có TNMT	Có TNMT không có TNMD	Có TNMD không có TNMT	Lành mạnh không có TNMT, MD (mức 1)		Chuyển hóa mạnh (mức 2)	Có chuyển hóa (mức 3)	Chưa chuyển hóa (mức 4)			
					Có TNMD	Không có TNMD					Có TNMT	Không có TNMT					Duy trì (mức 1a)	Chuyển hóa (mức 1b)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng cộng

Ghi chú:
 - Phân loại xã, phường, thị trấn theo Biểu 2 - 08 và Biểu 3 - 08.
 - Đánh giá mức chuyển hóa của xã, phường, thị trấn theo Biểu 5.
 - TNMT, MD: tệ nạn ma túy, mại dâm; TNMT: tệ nạn ma túy; TNMD: tệ nạn mại dâm.

....., ngày.... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
 (Ghi rõ họ tên, ký, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

hệ thống biểu phân loại, chấm điểm đánh giá và thống kê báo cáo về công tác xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn ma túy, mại dâm

A. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA CÁC TIÊU CHÍ VÀ HỆ THỐNG BIỂU

Số TT	Loại biểu	Hệ thống biểu cũ	Hệ thống biểu mới
1	Biểu 1- Phân nhóm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Phân nhóm tỉnh, thành phố căn cứ vào số người nghiện ma túy, người bán dâm của tỉnh, thành phố	Phân nhóm tỉnh, thành phố căn cứ vào tỷ lệ giữa người nghiện ma túy và người bán dâm/tổng số dân của tỉnh, thành phố
2	Biểu 4- Tiêu chí chấm điểm đánh giá mức chuyên hóa của xã, phường, thị trấn về phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm	Tiêu chí chấm điểm không tách riêng tệ nạn ma túy và tệ nạn mại dâm, không có sự phù hợp giữa Biểu 4 với Biểu 2 và Biểu 3	Tiêu chí chấm điểm tách riêng tệ nạn ma túy và tệ nạn mại dâm, có sự phù hợp giữa Biểu 4 với Biểu 2 và Biểu 3
4	Biểu XP - Biểu thống kê báo cáo về công tác xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn ma túy, mại dâm dành cho cấp xã	- Có tiêu chí 5a, 5b, 5c thống kê đối tượng không tái nghiện theo 3 mức thời gian. - Báo cáo kết quả tự phân loại và chấm điểm nhưng không so sánh với kỳ báo cáo trước	- Bỏ tiêu chí 5a, 5b, 5c. - Báo cáo kết quả tự phân loại và chấm điểm có so sánh với kỳ báo cáo trước
5	Biểu HQ1, HQ2 - Biểu thống kê báo cáo kết quả phân loại, đánh giá công tác xây dựng xã,	- Thống kê 6 loại xã, phường, thị trấn. - Không thống kê xã, phường, thị trấn đăng ký,	- Thống kê 9 loại xã, phường, thị trấn. - Thống kê xã, phường, thị trấn đăng ký và thực

Số TT	Loại biểu	Hệ thống biểu cũ	Hệ thống biểu mới
	phường, thị trấn lãnh mạnh không có tệ nạn ma túy, mại dâm dành cho cấp huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	thực hiện chỉ tiêu xây dựng mới xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy, mại dâm	hiện chỉ tiêu xây dựng mới xã, phường, thị trấn lãnh mạnh không có tệ nạn ma túy, mại dâm
6	Biểu TP1, TP2 - Dành cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tương tự biểu HQ1, HQ2	nt	nt
7	Biên bản tự phân loại, chấm điểm của xã, phường, thị trấn	Không có	Có
8	Ký hiệu của các biểu		Ký hiệu của biểu có thêm "08" là biểu được sửa đổi năm 2008

B. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NHỮNG ĐIỂM CẦN THÔNG NHẤT

1. Tụ điểm tệ nạn ma túy, mại dâm: là những nơi diễn ra tệ nạn ma túy, mại dâm.

2. Chuyên hóa: là sự chuyển biến tình

hình tệ nạn ma túy, mại dâm và hiệu quả công tác phòng, chống của xã, phường, thị trấn.

3. Cộng điểm khi chấm điểm theo Biểu 4 - 08:

a) Xã, phường, thị trấn duy trì không có tệ nạn ma túy, mại dâm (TNMT, MD): do không có người, tụ điểm TNMT, MD nên xã, phường, thị trấn thuộc loại này

có thể không có điểm của các nội dung 4, 5 và một số tiêu chí thuộc nội dung 6. Vì vậy, tùy theo mức độ tích cực trong hoạt động phòng ngừa tệ nạn ma túy, mại dâm, có thể cộng thêm nhiều nhất là 20 điểm vào tổng số điểm của xã, phường, thị trấn để có thể đạt 90 điểm là mức đạt tiêu chuẩn không có TNMT, MD;

b) Xã, phường, thị trấn duy trì không có tệ nạn ma túy (TNMT) hoặc tệ nạn mại dâm (TNMD): Do không có người, điểm, tụ điểm TNMT hoặc TNMD nên xã, phường, thị trấn thuộc loại này có thể không có điểm của một số tiêu chí thuộc nội dung 6. Vì vậy, tùy theo mức độ tích cực trong hoạt động phòng ngừa, có thể cộng thêm nhiều nhất là 06 điểm vào tổng số điểm của xã, phường, thị trấn để đạt 80 điểm là mức đạt tiêu chuẩn không có TNMT hoặc TNMD.

4. Trừ điểm khi chấm điểm theo Biểu 4 - 08:

Xã, phường, thị trấn nếu để phát sinh mới điểm, tụ điểm TNMT, MD hoặc tăng số người nghiện ma túy, người bán dâm 10% trở lên so với số cũ thì bị trừ 30 điểm trong tổng số điểm tự chấm để đứng ở mức “chưa chuyển hóa”, hoặc “có chuyển hóa”.

II. TRÌNH TỰ PHÂN LOẠI, CHẤM ĐIỂM

Bước 1. Thu thập thông tin, số liệu:

Việc phân loại, chấm điểm đánh giá sự chuyển hóa của xã, phường, thị trấn phải căn cứ vào thực trạng TNMT, MD và tình hình triển khai các hoạt động can thiệp nên xã, phường, thị trấn cần thường xuyên thu thập và lưu trữ vào hồ sơ các thông tin, số liệu và diễn biến tình hình liên quan đến TNMT, MD trên địa bàn.

Cụ thể hồ sơ lưu trữ gồm 4 loại:

1. Sổ cập nhật ghi chép số liệu, tư liệu về thực trạng TNMT, MD, ý kiến của nhân dân.

2. Văn bản chỉ đạo kế hoạch, chương trình, sổ giao ban về công tác phòng, chống TNMT, MD của xã, phường, thị trấn; văn bản chỉ đạo của cấp trên.

3. Hồ sơ xử lý vi phạm; danh sách, hồ sơ của đối tượng TNMT, của đối tượng TNMD.

4. Báo cáo đánh giá công tác phòng chống TNMT, MD của chính quyền, ban, ngành, đoàn thể của xã, phường, thị trấn; báo cáo năm về công tác xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh của xã,

phường, thị trấn kèm theo biểu thống kê XP - 08 và biên bản tự phân loại, chấm điểm của năm đó.

Bước 2. Phân loại xã, phường, thị trấn theo tiêu chí tại Biểu 2 - 08 và Biểu 3 - 08:

1. Xác định xem tỉnh, thành phố mình thuộc nhóm nào trong Biểu 1 - 08 thì đối chiếu sang cột của Biểu 2 - 08, Biểu 3 - 08 và phân loại xã, phường, thị trấn mình theo tiêu chí thuộc cột đó.

2. Căn cứ vào một trong 2 số liệu: số tụ điểm TNMT, MD hoặc số người nghiện ma túy, người bán dâm của xã, phường, thị trấn mình, xác định xem xã, phường, thị trấn mình thuộc hàng ngang nào trong cột thì đối chiếu ra cột đầu tiên sẽ xác định được xã, phường, thị trấn mình thuộc loại nào.

3. Ghi kết quả phân loại vào biên bản và Biểu XP - 08.

Ví dụ: phường Đức Hòa thuộc tỉnh Hà Nam có 50 người nghiện ma túy, 5 tụ điểm TNMT. Phân loại như sau: tại Biểu 1 - 08, tỉnh Hà Nam thuộc nhóm II nên phân loại phường Đức Hòa theo tiêu chí tại cột "Tỉnh, thành phố nhóm II" của Biểu 2 - 08.

Theo Biểu 2 - 08, nếu đối chiếu sang cột đầu tiên, phường Đức Hòa có 50 người nghiện ma túy thì thuộc loại "có

tệ nạn ma túy", nhưng phường có tới 5 tụ điểm TNMT nên thuộc loại "trọng điểm". Kết luận: phường Đức Hòa thuộc loại "trọng điểm" về TNMT.

Bước 3. Chấm điểm đánh giá sự chuyên hóa của xã, phường, thị trấn:

Nguyên tắc chấm điểm: nội dung nào làm nhiều, kết quả tốt cho nhiều điểm, làm ít, kết quả không tốt cho ít điểm. Không làm, không cho điểm; tổng số điểm của xã phường, thị trấn không được vượt quá điểm tối đa (100 điểm).

1. Ghi biên bản theo mẫu biên bản ban hành kèm theo Nghị quyết này:

Căn cứ vào hồ sơ lưu trữ về tình hình TNMT, MD và các hoạt động phòng, chống của xã, phường, thị trấn trong cả năm, ghi các hoạt động phòng, chống TNMT, MD mà xã, phường, thị trấn đã tiến hành trong năm vào cột "Công việc cụ thể đã thực hiện" theo trình tự 5 nội dung của Biểu 4 - 08 và trình tự thời gian tiến hành.

2. Cho điểm các hoạt động của xã, phường, thị trấn theo từng tiêu chí của Biểu 4 - 08. Cộng điểm của xã, phường, thị trấn, ghi vào mục "Tổng số điểm" của biên bản (trang cuối).

3. Đối chiếu điểm của xã, phường, thị trấn với các mức chuyên hóa quy định tại

Biểu 5 để xác định mức chuyển hóa của xã, phường, thị trấn.

4. Ghi kết quả chấm điểm (mức chuyển hóa đã xác định) vào biên bản và Biểu XP - 08.

III. HƯỚNG DẪN THÔNG KÊ SỐ LIỆU VÀO BIỂU BÁO CÁO

1. Biểu XP - 08, TP1 - 08, HQ1 - 08: thông kê số liệu của kỳ báo cáo hiện tại vào cột 1 và số liệu của kỳ báo cáo trước (năm trước) vào cột 2 để so sánh, đánh giá sự tăng, giảm tình hình TNMT, MD.

Biểu TP2 - 08 và HQ2 - 08 chỉ thông kê số liệu của kỳ báo cáo hiện tại.

2. Cách thống kê số liệu:

Biểu HQ2 - 08: không ghi số liệu cụ thể mà chỉ đánh dấu "X" vào các cột phù hợp với kết quả thực hiện chỉ tiêu, tự phân loại, chấm điểm của xã, phường, thị trấn có tên ghi ở cột B. Sau đó, ghi số "Tổng cộng" của từng cột vào hàng cuối của biểu. Số liệu của hàng "tổng cộng" trong biểu HQ2 - 08 sẽ được tổng hợp vào biểu TP2 - 08 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Các biểu còn lại: thống kê số liệu bình thường.

3. Kiểm tra lại số liệu của biểu TP2 - 08 và HQ2 - 08:

- Tổng cộng ở cột 3 + 4 + 5 = tổng số xã, phường, thị trấn trọng điểm về TNMT.

- Tổng cộng ở cột 3 + 6 + 7 = tổng số xã, phường, thị trấn trọng điểm về TNMD.

- Tổng cộng ở cột 2 = tổng cộng cột 11 + 12 = tổng số xã, phường, thị trấn lành mạnh.

- Biểu TP - 08: Tổng cộng cột 2 + 3 + ... + 10 = tổng số xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, TP.

Biểu HQ - 08: Tổng cộng cột 2 + 3 + ... + 10 = tổng số xã, phường, thị trấn trong toàn huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

IV. KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH VÀ KHEN THƯỞNG KẾT QUẢ CHUYỂN HÓA CỦA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

- Hàng năm, cơ quan chức năng cấp huyện tổ chức kiểm tra, thẩm định kết quả tự phân loại, chấm điểm của những xã, phường, thị trấn đạt 80 điểm trở lên để đề nghị tặng bằng khen, giấy khen đối với những xã, phường, thị trấn

được công nhận đạt tiêu chuẩn không có TNMT, MD; không có TNMT hoặc không có TNMD; chuyển hóa mạnh theo quy định tại mục 5 của Nghị quyết liên tịch số 01.

- Liên ngành cấp tỉnh phối hợp, đề xuất với Ủy ban nhân dân và Hội đồng

nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chế thực hiện trên địa bàn tỉnh về khen thưởng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn được tặng bằng khen, giấy khen theo quy định tại mục 6.2 của Nghị quyết liên tịch số 01./.